

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Số: 4.5.6 CV - TCKT

"V/v: Văn bản công bố

Báo cáo TC kiểm toán bán niên 2018"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đak Lak ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8.
2. Mã chứng khoán : VE8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 0262 3815336 Fax: 0262 3858921
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Nguyễn Tráng Sỹ : Là người được ủy quyền CBTT

Địa chỉ: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đắk Lắk.

Điện thoại: 0905 198 805.

6. Nội dung công bố:

6.1 : Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 được Công ty TNHH kiểm toán & tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung soát xét ngày 10 tháng 08 năm 2018, bao gồm : Báo cáo của Ban giám đốc, Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vneco8.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi: : - Như trên

- Lưu



**CÔNG TY CP
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 32

017
CÔNG
TÁ
TOÁN
VI
CHI
HIỂN
HẬU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Khôi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Diệu	Phó Chủ tịch
Ông Trần Quang Cẩn	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Quang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Hương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Báu	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Công Diệu	Giám đốc
Ông Đỗ Chiến Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tráng Sỹ	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính

89-6
G T
HH
Y & T
ET
HAI
TRUP
-TP-

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

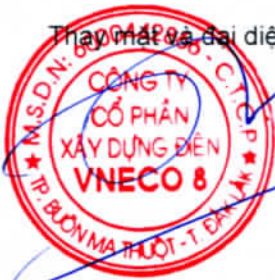
KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc *nat*



Nguyễn Công Diệu

Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 08 năm 2018

22-
J V A
I A N
+ H
G
A N

Số: 04/BCSX/2018-RSMMT

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8, được lập ngày 26 tháng 07 năm 2018, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Kim Văn Việt

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
– Chi nhánh Miền Trung**

Thành phố Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.985.529.731	56.982.945.852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.175.090.683	2.924.913.809
1. Tiền	111	4.1	1.175.090.683	2.924.913.809
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.200.000.000	1.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.200.000.000	1.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.926.604.304	39.826.942.410
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	14.943.899.812	30.967.353.447
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	465.172.143	2.387.074.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	11.517.532.349	6.472.514.863
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	13.648.336.256	13.009.278.799
1. Hàng tồn kho	141		13.648.336.256	13.009.278.799
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.498.488	21.810.834
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	35.498.488	21.810.834
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.988.137.778	10.134.376.096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	372.167.609	372.167.609
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.8	(372.167.609)	(372.167.609)
II. Tài sản cố định	220		8.863.392.192	8.986.108.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	7.589.040.192	7.709.881.560
Nguyên giá	222		22.159.034.919	21.897.647.298
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.569.994.727)	(14.187.765.738)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	1.274.352.000	1.276.227.000
Nguyên giá	228		1.257.477.000	1.287.477.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.125.000)	(11.250.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		82.045.872	180.545.872
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	82.045.872	180.545.872
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.042.699.714	967.721.664
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.042.699.714	967.721.664
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		52.973.667.509	67.117.321.948

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.731.989.753	47.333.246.483
I. Nợ ngắn hạn	310		36.534.745.753	45.626.002.483
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	6.124.836.582	17.998.959.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	839.784.981	4.045.405.141
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	965.275.923	1.355.135.275
4. Phải trả người lao động	314		3.907.672.943	5.186.556.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	43.650.828	36.036.186
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	3.982.226.282	1.325.611.666
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17.1	20.670.000.000	15.650.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.298.214	28.298.214
II. Nợ dài hạn	330		197.244.000	1.707.244.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17.2	197.244.000	1.707.244.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.241.677.756	19.784.075.465
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	16.241.677.756	19.784.075.465
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		509.956.126	509.956.126
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.268.278.370)	1.274.119.339
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.274.119.339	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.542.397.709)	1.274.119.339
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		52.973.667.509	67.117.321.948



Nguyễn Công Diệu
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Nguyễn Tráng Sỹ

Nguyễn Tráng Sỹ
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Đăng

Nguyễn Hữu Đăng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.19	27.860.777.360	55.375.385.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.860.777.360	55.375.385.914
4. Giá vốn hàng bán	11	4.20	28.050.066.164	50.725.918.763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(189.288.804)	4.649.467.151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.21	41.546.235	17.751.956
7. Chi phí tài chính	22	4.22	872.258.374	740.344.262
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		872.258.374	740.344.262
8. Chi phí bán hàng	25	4.23	88.357.894	226.019.675
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.24	2.527.101.069	2.291.993.405
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.635.459.906)	1.408.861.765
11. Thu nhập khác	31	4.25	116.667.273	-
12. Chi phí khác	32	4.26	23.605.076	95.549.086
13. Lợi nhuận khác	40		93.062.197	(95.549.086)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.542.397.709)	1.313.312.679
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.27	-	273.721.568
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.542.397.709)	1.039.591.111
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.29	(1.968)	577.55
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.30	(1.968)	577.55



Nguyễn Công Diệu

Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Nguyễn Tráng Sỹ

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Đăng

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	43.451.040.584	53.728.394.359
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(24.007.488.423)	(49.505.092.503)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.172.051.580)	(6.289.613.215)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(864.643.732)	(730.649.818)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(349.695.562)	(335.412.556)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.609.447.547	11.721.360.663
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.788.723.043)	(10.090.099.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.122.114.209)	(1.501.113.023)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(415.639.091)	(313.552.509)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	236.167.273	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.762.901	1.411.679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(137.708.917)	(312.140.830)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	18.230.000.000	13.158.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.720.000.000)	(11.458.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.691.192.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.510.000.000	(991.192.278)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50	(1.749.823.126)	(2.804.446.131)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.924.913.809	4.612.803.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	1.175.090.683	1.808.357.806



Nguyễn Công Diệu
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Nguyễn Tráng Sỹ

Nguyễn Tráng Sỹ
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Đăng

Nguyễn Hữu Đăng
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xi nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60-QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 05 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 6000442866.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường HNX tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 258/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 07 năm 2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VE8. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán VE8 là ngày 24 tháng 07 năm 2012 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu ngày 24/07/2012).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 04 ngày 09/05/2017 là 18.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	Việt Nam	10.068.090.000	55,9	10.068.090.000	55,9
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Việt Nam	913.000.000	5,1	913.000.000	5,1
Các cổ đông khác	Việt Nam	7.018.910.000	39,0	7.018.910.000	39,0
Cộng		18.000.000.000	100	18.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là: 87 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 90).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, công trình điện, nguồn điện, cấp thoát nước, hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, công trình viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng thủy điện vừa và nhỏ, hoạt động sản xuất mua bán điện;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông ly tâm các loại, các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông cầu, đường, cống;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh; hàng trang trí nội – ngoại thất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần, trái phiếu;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 1 Chi nhánh là Chi nhánh Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (được thành lập theo Quyết định số 101027/QĐ/VNECO8-HĐQT ngày 15/07/2007 của HĐQT và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 6400442866-001 ngày 22/11/2007). Địa chỉ tại: Khu công nghiệp Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2017.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	132.637.740	79.928.940
Tiền gửi ngân hàng	1.042.452.943	2.844.984.869
Cộng	1.175.090.683	2.924.913.809

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk (kỳ hạn 13 tháng)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo 2 Hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn:

- Hợp đồng số 01/2016/717952/HĐTG ngày 01/06/2016 với số tiền 500.000.000 đồng, kỳ hạn 13 tháng (từ ngày 01/07/2017 đến ngày 01/08/2018) và lãi suất 6,5%/năm;
- Hợp đồng số 01/2017/717952/HĐTG ngày 14/09/2017 với số tiền 700.000.000 đồng, kỳ hạn 13 tháng (từ ngày 14/09/2017 đến ngày 14/10/2018) và lãi suất 6,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn	-	-
Phải thu từ khách hàng	7.185.921.391	4.500.251.496
Công ty Truyền tải điện 3	3.861.777.162	-
Công ty lưới điện cao thế Miền Nam	2.364.798.936	-
Công ty TNHH Xây lắp công nghiệp Quảng Ngãi	27.280.000	1.371.881.500
Công ty CP Công trình Viettel	28.918.889	1.690.527.537
Các đối tượng khác	903.146.404	1.437.842.459
Phải thu khách hàng là bên liên quan - xem thêm TM số 4.33	7.757.978.421	26.467.101.951
Cộng	14.943.899.812	30.967.353.447
Dài hạn		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	372.167.609	372.167.609
Cộng	372.167.609	372.167.609

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Xây lắp điện Tây Nguyên	425.899.554	1.556.020.460
Công ty TNHH Sản xuất trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	-	363.587.890
Các đối tượng khác	39.272.589	467.465.750
Cộng	465.172.143	2.387.074.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	19.716.667	-	19.933.333	-
Tạm ứng các Đội thi công	10.484.662.384	-	5.348.908.120	-
<i>Nguyễn Văn Nhiệm</i>	2.273.421.533	-	1.846.021.383	-
<i>Nguyễn Công Bằng</i>	652.018.625	-	191.152.351	-
<i>Nguyễn Văn Lưu</i>	24.860.814	-	356.610.805	-
<i>Nguyễn Hữu Đăng</i>	1.642.329.000	-	-	-
<i>Nguyễn Thị Hiệp Giang</i>	3.701.714.509	-	2.115.694.009	-
<i>Các đối tượng khác</i>	2.190.317.903	-	839.429.572	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 220KV Phan Thiết_Phù Mỹ 2	66.753.900	-	68.267.900	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 220KV Vĩnh Tân_Phan Thiết	74.639.160	-	74.639.160	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 500KV Duyên Hải_Mỹ Tho	63.713.791	-	63.713.791	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 500KV Vĩnh Tân_Rẽ Sông Máy_Tân Uyên	48.000.000	-	98.000.000	-
Tiền đền bù Công trình Trạm biến áp 500KV Tân Uyên và Đầu nối	400.000.000	-	400.000.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ Trạm BA 500KV Đức Hoà	300.000.000	-	300.000.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	60.046.447	-	99.052.559	-
Cộng	11.517.532.349	-	6.472.514.863	-

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.842.850.427	-	5.399.336.671	-
Chi phí SXKD dở dang	9.330.339.583	-	5.564.040.744	-
Thành phẩm	2.475.146.246	-	2.045.901.384	-
Cộng	13.648.336.256	-	13.009.278.799	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	21.810.834
Chi phí bảo hiểm	35.498.488	-
Cộng	35.498.488	21.810.834
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	960.537.291	910.604.849
Chi phí sửa chữa TSCĐ	82.162.423	39.055.982
Chi phí trả trước khác	-	18.060.833
Cộng	1.042.699.714	967.721.664

4.8. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

	Tại ngày 30/06/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	372.167.609	-	Trên 3 năm	372.167.609	-	Trên 3 năm
Cộng	372.167.609	-		372.167.609	-	

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất,

Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	9.613.902.759	7.503.914.518	4.721.739.111	58.090.910	21.897.647.298
Mua trong kỳ	-	330.000.000	-	-	330.000.000
Nâng cấp, cải tạo TSCĐ	184.139.091	-	-	-	184.139.091
Giảm do thanh lý	-	-	(252.751.470)	-	(252.751.470)
Tại ngày 30/06/2018	9.798.041.850	7.833.914.518	4.468.987.641	58.090.910	22.159.034.919
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	5.802.858.188	6.033.141.730	2.293.674.910	58.090.910	14.187.765.738
Khấu hao trong kỳ	269.654.913	219.922.819	145.402.727	-	634.980.459
Giảm do thanh lý	-	-	(252.751.470)	-	(252.751.470)
Tại ngày 30/06/2018	6.072.513.101	6.253.064.549	2.186.326.167	58.090.910	14.569.994.727
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	3.811.044.571	1.470.772.788	2.428.064.201	-	7.709.881.560
Tại ngày 30/06/2018	3.725.528.749	1.580.849.969	2.282.661.474	-	7.589.040.192

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 4.940.496.184 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.512.625.494 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý là 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2018	-	11.250.000	11.250.000
Khấu hao trong kỳ	-	1.875.000	1.875.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	-	13.125.000	13.125.000
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	1.257.477.000	18.750.000	1.276.227.000
Tại ngày 30/06/2018	1.257.477.000	16.875.000	1.274.352.000

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.257.477.000 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng

(*) Quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam theo Giấy chứng nhận QSD đất số 276134 QSD/ATM ngày 15/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Xây dựng, cải tạo các công trình tại số 09 Võ Văn Kiệt	82.045.872	180.545.872
Cộng	82.045.872	180.545.872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	5.947.456.242	5.947.456.242	17.777.019.432	17.777.019.432
Công ty Cổ Phần Bình Minh Dương	498.382.103	498.382.103	534.253.215	534.253.215
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	1.549.091.776	1.549.091.776	2.606.248.656	2.606.248.656
Công ty TNHH MTV Hòa Phan	1.882.961.723	1.882.961.723	9.993.961.788	9.993.961.788
Công ty Cổ phần An Thuận Ban Mê	399.350.871	399.350.871	1.872.544.982	1.872.544.982
Các đối tượng khác	1.617.669.769	1.617.669.769	2.770.010.791	2.770.010.791
Phải trả người bán là bên liên quan - xem thêm TM số 4.33	177.380.340	177.380.340	221.940.340	221.940.340
Cộng	6.124.836.582	6.124.836.582	17.998.959.772	17.998.959.772

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Sơn Giang	-	1.440.576.374
Công ty lưới điện cao thế Miền Nam	-	1.556.334.167
Công ty Điện lực Long An	349.935.805	852.457.000
Công ty Điện lực Đắk Nông	482.722.576	-
Các đối tượng khác	7.126.600	196.037.600
Cộng	839.784.981	4.045.405.141

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2018	Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018
	VND	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT	961.850.946	2.809.694.462	2.840.083.229	992.239.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	349.695.562	349.695.562
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	13.200.000	13.200.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	36.947.016	36.947.016	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	3.424.977	43.709.076	40.284.099	-
Cộng	965.275.923	2.894.350.554	3.284.209.906	1.355.135.275

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Lãi vay dự trả	43.650.828	36.036.186
Cộng	43.650.828	36.036.186

4.16. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả khác	3.761.016.282	1.104.401.666
BHXH, BHYT, BHTN	190.952.032	243.207.173
Kinh phí, Đoàn phí công đoàn	65.793.730	28.913.244
Thủ lao HĐQT, BKS, Thư ký Công ty	-	241.000.000
Tạm ứng	3.442.979.016	549.446.468
+ Ngô Mạnh Cường	1.568.625.409	-
+ Phạm Quyết Tiến	1.729.916.326	32.700.000
+ Các đối tượng khác	144.437.281	516.746.468
Cổ tức phải trả	2.351.025	2.351.025
Các đối tượng khác	58.940.479	39.483.756
Phải trả khác là bên liên quan - xem thêm TM số 4.33	221.210.000	221.210.000
Cộng	3.982.226.282	1.325.611.666

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8Số 10 Đào Duy Từ, Phường, Thống Nhất,
Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.17. Vay và nợ thuê tài chính****4.17.1. Ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (*)	20.330.000.000	20.330.000.000	18.230.000.000	13.150.000.000	15.250.000.000	15.250.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đắk Lắk (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	13.650.000.000	12.850.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000
Bà Biện Thị Tuyết (**)	650.000.000	650.000.000	650.000.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai (**)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	-	-
Bà Hồ Thị Hồng Nhung (**)	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Bà Phan Thị Hiền (**)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Bích Hương (**)	160.000.000	160.000.000	-	-	160.000.000	160.000.000
Ông Võ Văn Nguyễn (**)	550.000.000	550.000.000	300.000.000	-	250.000.000	250.000.000
Bà Chúc Kim Địch (**)	440.000.000	440.000.000	-	-	440.000.000	440.000.000
Ông Nguyễn Đức Danh	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	340.000.000	340.000.000	340.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (***)	340.000.000	340.000.000	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Cộng	20.670.000.000	20.670.000.000	18.570.000.000	13.550.000.000	15.650.000.000	15.650.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17.2. Dài hạn

	Tại ngày 30/06/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	197.244.000	197.244.000	-	1.510.000.000	1.707.244.000	1.707.244.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (**)	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	197.244.000	197.244.000	-	1.510.000.000	1.707.244.000	1.707.244.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(*) Các khoản Vay ngắn hạn Ngân hàng:

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo 12 Hợp đồng tín dụng hạn mức từng lần số 01 - 12/2018/17952/HĐTD, thời hạn các khoản vay từ 05 đến 08 tháng, lãi suất cố định 9%/năm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng;

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số 10698.18.340.3876864 ngày 09/04/2018 với hạn mức tín dụng là 36 tỷ đồng (trong đó hạn mức cho vay là 14 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh là 22 tỷ đồng); thời hạn các khoản vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất thả nổi tại ngày giải ngân là 7,4%/năm (điều chỉnh 03 tháng 1 lần) và thế chấp bằng Quyền đòi nợ đối với Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam theo Hợp đồng thế chấp Quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 11914.18.340.3876864 ngày 17/04/2018.

(**) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn cá nhân:

STT	Vay cá nhân	Số hợp đồng vay	Lãi suất / năm	Ngày bắt đầu vay	Số dư tại ngày 30/06/2018
1	Bà Hồ Thị Hồng Nhung	45/HĐVV - VNECO 8	12%	19/09/2017	200.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Bích Hường	46/HĐVV - VNECO 8	12%	16/08/2017	160.000.000
3	Ông Võ Văn Nguyên	38/HĐVV - VNECO 8	12%	21/08/2017	250.000.000
		09/HĐVV - VNECO 8	12%	28/05/2018	300.000.000
4	Bà Chúc Kim Địch	47/HĐVV - VNECO 8	12%	20/07/2017	440.000.000
5	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	05/HĐVV - VNECO 8	12%	30/01/2018	100.000.000
6	Bà Biện Thị Tuyết	06/HĐVV - VNECO 8	12%	19/03/2018	500.000.000
		08/HĐVV - VNECO 8	12%	08/05/2018	150.000.000
8	Bà Phan Thị Hiền	10/HĐVV - VNECO 8	12%	04/06/2018	500.000.000
Tổng cộng					2.600.000.000

(***) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk					
Hợp đồng vay	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất / năm	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Số dư Vay tại 30/06/2018
01/2017/717952/HĐTD	36	10,90%	06/11/2017	06/11/2020	537.244.000
Trong đó, lịch trả nợ gốc là 85.000.000 đồng/quý.					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2017	18.000.000.000	422.159.172	2.926.565.092	21.348.724.264
Lãi trong 06 tháng đầu năm trước	-	-	1.039.591.111	1.039.591.111
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(138.768.138)	(138.768.138)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	87.796.954	(87.796.954)	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	(2.700.000.000)	(2.700.000.000)
Tại ngày 30/06/2017	18.000.000.000	509.956.126	1.039.591.111	19.549.547.237
Lãi trong 06 tháng cuối năm trước	-	-	234.528.228	234.528.228
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2018	18.000.000.000	509.956.126	1.274.119.339	19.784.075.465
Lỗ trong kỳ này	-	-	(3.542.397.709)	(3.542.397.709)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	<u>18.000.000.000</u>	<u>509.956.126</u>	<u>(2.268.278.370)</u>	<u>16.241.677.756</u>

4.18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10.068.090.000	10.068.090.000
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	913.000.000	913.000.000
Các cổ đông khác	7.018.910.000	7.018.910.000
Cộng	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.048.021.000	5.208.053.874
Doanh thu hợp đồng xây lắp	24.378.085.824	49.708.579.722
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	434.670.536	458.752.318
Cộng	<u>27.860.777.360</u>	<u>55.375.385.914</u>
Trong đó, Doanh thu với bên liên quan - xem thêm TM số 4.33	10.704.504.246	43.611.628.260

4.20. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	2.588.647.562	3.830.195.051
Giá vốn hoạt động xây lắp	25.206.626.601	46.442.546.409
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	254.792.001	453.177.303
Cộng	<u>28.050.066.164</u>	<u>50.725.918.763</u>

4.21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	41.546.235	17.751.956
Cộng	<u>41.546.235</u>	<u>17.751.956</u>

4.22. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	872.258.374	740.344.262
Cộng	<u>872.258.374</u>	<u>740.344.262</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu, bao bì	61.809.630	159.019.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.548.264	67.000.000
Cộng	88.357.894	226.019.675

4.24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.495.168.006	1.216.749.587
Chi phí đồ dùng văn phòng	148.536.632	64.356.355
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.383.057	27.003.360
Thuế, phí và lệ phí	184.684.717	243.769.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.374.200	95.027.226
Chi phí bằng tiền khác	590.954.457	645.087.452
Cộng	2.527.101.069	2.291.993.405

4.25. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	116.667.273	-
Cộng	116.667.273	-

4.26. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản truy thu và tiền chậm nộp thuế	23.605.076	25.085.161
Các khoản phạt vi phạm tiến độ hợp đồng	-	40.253.925
Các khoản phạt vi phạm hành chính	-	30.210.000
Cộng	23.605.076	95.549.086



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	(3.542.397.709)	1.313.312.679
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	23.605.076	55.295.161
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	23.605.076	25.085.161
- Chi phí phạt thuế, phạt hành chính khác	-	30.210.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	(3.518.792.633)	1.368.607.840
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	273.721.568

4.28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.400.060.929	13.142.709.818
Chi phí nhân công	9.692.229.694	7.692.020.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	636.855.459	569.715.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.909.907.358	26.475.919.678
Chi phí khác bằng tiền	2.222.015.388	3.969.486.777
Cộng	34.861.068.828	51.849.852.191

4.29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty	(3.542.397.709)	1.039.591.111
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	-
Lãi/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.542.397.709)	1.039.591.111
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.968)	577,55

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.30. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty	(3.542.397.709)	1.039.591.111
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	-
Lãi/Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.542.397.709)	1.039.591.111
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.800.000	1.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.968)	577,55

4.31. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể chịu rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban Giám đốc của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

7-00
: TY
: H
: TUV
T.N
: ANH
: UNG
: PDP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.175.090.683	2.924.913.809
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.200.000.000	1.200.000.000
Phải thu khách hàng	14.943.899.812	30.967.353.447
Phải thu khác	1.032.869.965	1.123.606.743
Cộng	18.351.860.460	36.215.873.999
Công nợ tài chính:		
Vay và nợ thuê tài chính	20.867.244.000	17.357.244.000
Phải trả người bán	6.124.836.582	17.998.959.772
Chi phí phải trả	43.650.828	36.036.186
Phải trả khác	3.725.480.520	1.053.491.249
Cộng	30.761.211.930	36.445.731.207

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Các khoản Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	20.670.000.000	9.893.967.930	30.563.967.930
Trên 01 năm	197.244.000	-	197.244.000
Tại ngày 30/06/2018	20.867.244.000	9.893.967.930	30.761.211.930
	Vay và nợ VND	Các khoản Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	15.650.000.000	19.088.487.207	34.738.487.207
Trên 01 năm	1.707.244.000	-	1.707.244.000
Tại ngày 01/01/2018	17.357.244.000	19.088.487.207	36.445.731.207



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***Rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ tài chính		
Theo lãi suất cố định	17.600.000.000	15.957.244.000
Theo lãi suất thả nổi	3.267.244.000	1.400.000.000

4.32. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ khác.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất,
Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	24.378.085.824	49.708.579.722	3.048.021.000	5.208.053.874	434.670.536	458.752.318	27.860.777.360	55.375.385.914
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	24.378.085.824	49.708.579.722	3.048.021.000	5.208.053.874	434.670.536	458.752.318	27.860.777.360	55.375.385.914
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Chi phí bộ phận								
+ Giá vốn	25.206.626.601	46.442.546.409	2.588.647.562	3.830.195.051	254.792.001	453.177.303	28.050.066.164	50.725.918.763
+ Chi phí khác phân bổ	2.288.517.734	2.260.333.754	286.136.088	236.819.077	40.805.141	20.860.249	2.615.458.963	2.518.013.080
LN từ hoạt động kinh doanh	(3.117.058.511)	1.005.699.559	173.237.350	1.141.039.746	139.073.394	(15.285.234)	(2.804.747.767)	2.131.454.071
Doanh thu, Chi phí không phân bổ								
+ Doanh thu tài chính	-	-	-	-	-	-	41.546.235	17.751.956
+ Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	872.258.374	740.344.262
+ Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	116.667.273	-
+ Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	23.605.076	95.549.086
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	(3.542.397.709)	1.313.312.679
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	273.721.568
Lợi nhuận sau thuế							(3.542.397.709)	1.039.591.111



CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Số 10 Đảo Duy Tân, Phường Thống Nhất,

Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản của bộ phận	46.351.779.646	59.191.847.600	5.795.418.015	7.355.336.781	826.469.849	570.137.566	52.973.667.509	67.117.321.948
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	46.351.779.646	59.191.847.600	5.795.418.015	7.355.336.781	826.469.849	570.137.566	52.973.667.509	67.117.321.948
Nợ phải trả của bộ phận	32.140.366.621	41.743.952.693	4.018.548.179	5.187.214.846	573.074.953	402.078.944	36.731.989.753	47.333.246.483
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	32.140.366.621	41.743.952.693	4.018.548.179	5.187.214.846	573.074.953	402.078.944	36.731.989.753	47.333.246.483
Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Hoạt động bán hàng Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Tổng cộng Kỳ này VND	Tổng cộng Kỳ trước VND
Chi phí mua sắm TSCĐ	449.869.963	1.140.699.601	56.247.775	119.513.070	8.021.352	10.527.329	514.139.091	1.270.740.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	557.246.370	511.414.082	69.673.175	53.581.738	9.935.915	4.719.757	636.855.459	569.715.576

3-002
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.33. Thông tin về các bên có liên quan**Danh sách các bên liên quanMối quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3

Công ty cùng Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4

Công ty cùng Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12

Công ty cùng Công ty mẹ

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	7.757.978.421	26.467.101.951
Cộng - xem thêm TM số 4.3	7.757.978.421	26.467.101.951
Phải trả người bán		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	57.910.000	-
Công ty CP xây dựng điện VNECO 4	60.165.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	59.305.340	221.940.340
Cộng - xem thêm TM số 4.12	177.380.340	221.940.340
Phải trả khác		
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam (Phải trả nhượng bán vật tư)	221.210.000	221.210.000
Cộng - xem thêm TM số 4.16	221.210.000	221.210.000

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam		
Doanh thu xây lắp - xem thêm TM số 4.19	10.704.504.246	43.611.628.260
Nhập mua công cụ, dụng cụ	-	201.100.000
Thi công công trình:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	98.100.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	183.650.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	-	-
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	308.300.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, lương của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương Ban Giám đốc	118.000.842	71.139.000
Thù lao Hội đồng quản trị	102.900.000	229.500.000
Cộng	220.900.842	300.639.000

4.34. Thù lao Ban Kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Ban Kiểm soát	96.000.000	96.000.000
Cộng	96.000.000	96.000.000

4.35. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Công Diệu
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Nguyễn Tráng Sỹ
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Đăng
Người lập biểu

**TỔNG CTY CPXD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 457/VNECO8-TCKT
"V/v: Giải trình chênh lệch kết
quả kinh doanh bán niên 2018 so với cùng kỳ"

Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8

Mã chứng khoán: VE8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ - Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk

Điện Thoại: 0500 3815336

Fax:0500 3858921

Website: vneco8.com.vn

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 xin được giải trình chênh lệch Kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 so với cùng kỳ như sau:

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 có lợi nhuận sau thuế là : lỗ (-3.542.397.709 đồng) trong khi Kết quả kinh doanh cùng kỳ năm 2017 là : lãi (1.039.591.111 đồng) chênh lệch giảm 4.581.988.820 đồng.

Kết quả kinh doanh bị lỗ do các nguyên nhân sau:

* Doanh thu giảm hơn 21,8 % trong khi giá vốn chỉ giảm 7,95%, giá vốn tăng do Công trình 220kV Di Linh Bảo Lộc thi công theo tiến độ cắt điện, điều động nhiều nhân lực bên ngoài và bù giá cho các đơn vị thi công, tăng chi phí đền bù giải tỏa để hoàn thành tiến độ trong khi giá trúng thầu đã thấp. Ngoài ra các khoản chi phí quản lý, lãi vay cũng tăng hơn năm 2017.

Tất cả các yếu tố trên làm Kết quả kinh doanh giảm hơn 10% so với cùng kỳ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: TC-KT-S(2)



NGUYỄN CÔNG ĐIỀU